

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN BAN MAI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN BAN MAI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAN MAI HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BAN MAI HOSPITAL., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108141197

**3. Ngày thành lập:** 19/01/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 72 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá<br>Chi tiết: Hoạt động của các bệnh viện                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8610(Chính) |
| 2.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Kinh doanh hóa chất sử dụng trong trang thiết bị y tế; - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; - Buôn bán hàng công, nông nghiệp, xây dựng, phương tiện vận tải, tự động hoá, thiết bị bảo vệ phòng chống trộm tự động                                                 | 4669        |
| 3.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4290        |
| 4.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4220        |
| 5.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng).                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312        |
| 6.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390        |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vécni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. | 4663        |
| 8.  | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết: - Thu gom rác thải y tế; - Thu gom rác thải độc hại khác.                                                                                                                                                                                                                                                              | 3812        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết: - Xử lý và tiêu huỷ rác thải y tế; - Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại khác.                                                                                                                                                                                                                                                             | 3822 |
| 10. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng<br>Chi tiết: Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng các đối tượng khác                                                                                                                                                                                                                                                             | 8710 |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: - Môi giới thương mại - Đại lý ký gửi mua bán các loại hàng hoá.                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 12. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản; - Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở.                                                                                                                                                                                                                        | 6810 |
| 13. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản; - Kinh doanh các dịch vụ phục vụ tòa nhà, chung cư, trung tâm thương mại, văn phòng, khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch | 6820 |
| 14. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và phục vụ khách du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7911 |
| 15. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, dịch vụ ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).                                                                                                                                           | 5610 |
| 16. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ thực phẩm chức năng và thực phẩm bảo vệ sức khỏe<br>- Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                        | 4722 |
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Dịch vụ trang trí khẩu hiệu; - Thiết kế nội, ngoại thất công trình.                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410 |
| 18. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác<br>Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh, diệt côn trùng, chống mối mọt                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8129 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; - Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hoà không khí.                                                                                                                                                                                                                        | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, chứng khoán); - Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng.        | 6619 |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn thực phẩm chức năng và thực phẩm bảo vệ sức khỏe<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế.                                                                    | 4649 |
| 23. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm khác.                                                                                                                                                                | 4632 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu                                                | 4659 |
| 25. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                    | 4772 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch<br>Chi tiết: Sơ chế dược liệu.                                                                                                                                                          | 0163 |
| 27. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: - Sản xuất thuốc các loại; - Sản xuất hóa dược và dược liệu.                                                                                                         | 2100 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>- Dịch vụ trông giữ xe ô tô, xe máy, xe đạp.                                  | 8299 |
| 29. | Xây dựng nhà các loại<br>Chi tiết: Xây dựng dân dụng và công nghiệp                                                                                                                                                     | 4100 |
| 30. | Quảng cáo<br>Chi tiết: Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo                                                                                                                                                 | 7310 |
| 31. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                          | 3811 |
| 32. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                        | 8020 |
| 33. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; - Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí.... | 6329 |
| 34. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                | 7320 |
| 35. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                   | 8211 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | <p>Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: - Tất cả các hoạt động y tế vì sức khỏe con người chưa được phân vào đâu mà việc thực hiện đó có sự giám sát của y tá, bà đỡ, các nhà chữa bệnh bằng phương pháp vật lý trị liệu hoặc của những người hành nghề trợ giúp y tế khác trong lĩnh vực đo thị lực, thủy liệu pháp, xoa bóp y học, phép điều trị bằng lao động, phép điều trị bằng lời nói, thuật chữa bệnh chân, phép chữa vi lượng đồng cân, chữa bệnh bằng phương pháp nắn khớp xương, thuật châm cứu.v.v hoặc hoạt động khám chữa bệnh của các thầy thuốc chưa được phân vào đâu; - Những hoạt động này có thể được tiến hành ở các phòng khám của các doanh nghiệp, trường học, nhà dưỡng lão, các tổ chức lao động và các tổ chức hội kín và trong các cơ sở y tế của dân cư ngoài các bệnh viện, cũng như trong các phòng tư vấn riêng, nhà của bệnh nhân hoặc bất cứ nơi nào khác. Các hoạt động này không liên quan đến điều trị y tế; - Hoạt động của các nhân viên trợ giúp nha khoa như các nhà trị liệu răng miệng, y tá nha khoa trường học và vệ sinh viên răng miệng, người có thể làm việc xa, nhưng vẫn dưới sự kiểm soát định kỳ của nha sỹ; - Hoạt động của các phòng thí nghiệm y học như: + Phòng thí nghiệm X-quang và các trung tâm chẩn đoán qua hình ảnh khác, + Phòng thí nghiệm phân tích máu; - Hoạt động của các ngân hàng máu, ngân hàng tinh dịch, ngân hàng các bộ phận cơ thể cấy ghép; - Vận chuyển cấp cứu bệnh nhân bằng bất cứ phương tiện nào gồm cả máy bay.</p> | 8699 |
| 37. | <p>Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động chăm sóc sức khỏe người già; - Hoạt động chăm sóc sức khỏe người tàn tật.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8730 |
| 38. | <p>Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)</p> <p>Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc da, dịch vụ spa (không xâm lấn, không can thiệp dao kéo, không gây chảy máu).</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9610 |
| 39. | <p>Hoạt động tư vấn quản lý</p> <p>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 40. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7010 |
| 41. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8110 |
| 42. | <p>Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại</p> <p>Chi tiết: Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 43. | <p>Dịch vụ lưu trú ngắn ngày</p> <p>Chi tiết: - Khách sạn; - Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; - Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; - Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5510 |
| 44. | <p>Thoát nước và xử lý nước thải</p> <p>Chi tiết: - Thoát nước; - Xử lý nước thải.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3700 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329 |
| 46. | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 47. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y tế; - Hoạt động chuyên môn, khoa học khác còn lại chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7490 |
| 48. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc; - Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác -Thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; - Thiết kế hệ thống điện các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; - Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình dân dụng; - Thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước công trình xây dựng; - Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; - Thẩm tra thiết kế xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); | 7110 |
| 49. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu<br>Chi tiết: - Trồng cây gia vị; - Trồng cây dược liệu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0128 |
| 50. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết: - Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa; - Hoạt động của các phòng khám nha khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8620 |

**6. Vốn điều lệ:** 25.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức       | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY TNHH T'HOSPITAL | Số 72 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 40,000    | 0107433574                                                                                  |         |
|     |                         |                                                                                            | Tổng số           | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                         |                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                       |                                                                                                          |                         |         |               |        |                  |  |
|---|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 2 | NGUYỄN<br>THÀNH NAM   | 5 Vọng Đức,<br>Phường Hàng<br>Bài, Quận Hoàn<br>Kiếm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 500.000 | 5.000.000.000 | 20,000 | 0010850032<br>60 |  |
|   |                       |                                                                                                          | Tổng số                 | 500.000 | 5.000.000.000 | 20,000 |                  |  |
| 3 | PHẠM<br>QUANG<br>DŨNG | E2103 The Manor<br>TDP số 5 ,<br>Phường Mỹ Đình<br>1, Quận Nam Từ<br>Liên, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 500.000 | 5.000.000.000 | 20,000 | 0360540006<br>79 |  |
|   |                       |                                                                                                          | Tổng số                 | 500.000 | 5.000.000.000 | 20,000 |                  |  |
| 4 | TRỊNH NGỌC<br>TÙNG    | Số nhà 131, Khu<br>1, Thị trấn Vĩnh<br>Lộc, Huyện Vĩnh<br>Lộc, Tỉnh Thanh<br>Hoá, Việt Nam               | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 500.000 | 5.000.000.000 | 20,000 | 173216885        |  |
|   |                       |                                                                                                          | Tổng số                 | 500.000 | 5.000.000.000 | 20,000 |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN HẢI YẾN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 23/03/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: B3984823

Ngày cấp: 01/04/2010

Nơi cấp: Cục Quản lý Xuất nhập cảnh, Bộ Công an

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 17B2 CT4 Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 17B2 CT4 Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội